UBND TỈNH HÀ GIANG **Biểu số 65/CK-NSNN**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**20.009.104**	**20.847.815**	**838.711**	**104%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**5.463.678**	**6.277.796**	**814.118**	**115%**
B	**CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC**	**14.514.747**	**12.721.682**	**2.489.128**	**3**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.525.396**	**3.453.603**	**1.928.207**	**226%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.525.396	3.398.687	1.873.291	223%
-	Chi quốc phòng		141.902		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		6.690		
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		287.481		
-	Chi Khoa học và công nghệ		0		
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		56.285		
-	Chi Văn hóa thông tin		180.191		
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		3.800		
-	Chi Thể dục thể thao		890		
-	Chi Bảo vệ môi trường		71.317		
-	Chi các hoạt động kinh tế		2.519.816		
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		88.077		
-	Chi Bảo đảm xã hội		42.239		
-	Chi ngành, lĩnh vực khác		0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		491		
3	Chi đầu tư phát triển khác		54.425		
II	**Chi thường xuyên**	**8.500.507**	**9.061.427**	**560.920**	**107%**
1	Chi quốc phòng	172.295	261.152	88.857	152%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	63.524	96.402	32.878	152%
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.973.445	4.156.190	182.746	105%
4	Chi Khoa học và công nghệ	22.207	25.993	3.786	117%
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	928.942	1.201.519	272.577	129%
6	Chi Văn hóa thông tin	105.196	91.789	-13.408	87%
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	80.926	79.479	-1.447	98%
8	Chi Thể dục thể thao	18.956	18.159	-797	96%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
9	Chi Bảo vệ môi trường	131.010	68.223	-62.787	52%
10	Chi các hoạt động kinh tế	948.212	702.445	-245.767	74%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.797.682	1.999.523	201.841	111%
12	Chi Bảo đảm xã hội	207.916	325.953	118.037	157%
13	Chi khác	50.197	34.600	-15.597	69%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**2.900**	**1.071**		
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.200**	**26.825**		
V	**Dự phòng ngân sách**	**206.141**			
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**128.139**			
VII	**Chi từ nguồn thu chuyển nguồn**	**1.573.656**			
VIII	**Chi từ nguồn thu huy động đóng góp**	**26.600**			
IX	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**2.550.208**			
X	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		**178.755**		
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**1.814.691**		
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**30.679**	**33.647**		